TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **377/**2023/DS-ST
Ngày: 27/09/2023.
V/v tranh chấp: chia tài sản chung và chia di sản thừa kế theo pháp luật.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Tuấn Anh**.

Các Hội thẩm nH2 dân:

1. Ông **Lê Văn Chính**

2. Bà **Trần Thu Hồng**

Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Thúy**, Thư ký Tòa án nH2 dân huyện Gò Công Tây.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên tòa: Ông **Trần Việt Tú** - Kiểm sát viên

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 142/2018/TLST-DS ngày 07/6/2018 về "*Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật* " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2023/QĐST-DS ngày 18/08/2023, quyết định hoãn phiên tòa số 114/2023/QĐST-DS ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây giữa các đương sự:

❖ Nguyên đơn: Ông **NGUYỄN VĂN L** – sinh năm 1934;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang,

Tạm trú: ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang

Đại diện theo ủy quyền ông Trương Minh H - sinh năm 1966

Địa chỉ: số 273/18/11 T, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh

❖ Bị đơn: 1/ Bà **NGUYỄN THỊ HỮU D -** sinh năm 1984;

Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

Đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Cẩm Nh – sinh năm 1992

Địa chỉ: số 110/6 Hàm Nghi, phường B, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Theo văn bản ủy quyền ngày 26/7/2018 số công chứng 08432, quyển số 07 TP/CC-SCC/HĐGD

2/ Ông **NGUYỄN VĂN T** – sinh năm 1973

Địa chỉ: ấp T 1, xã T, huyện T, Tiền Giang

❖ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **NGUYỄN VĂN H** - sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang,

2/ Bà **NGUYỄN THỊ THU C** - sinh năm 1976

Địa chỉ: ấp Ninh Quới, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang

3/ Bà **NGUYỄN THỊ THU V** - sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn A, xã X, huyện N, tỉnh Ninh Thuận

Tạm trú: ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang

4/ Bà **NGUYỄN THỊ THU TH** – sinh năm 1982

Địa chỉ: 49/21L1 Phó Cơ Điều, phường 12, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

5/ Bà **NGUYỄN THỊ NHƯ H1** – sinh năm 1986

Địa chỉ: 152/54/39F Lạc Long Quân, phường 3, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

Tạm trú: 80/9 M, phường B, quận B, thành phố HỒ Chí Minh

6/ Ông **LÊ THANH T2** – sinh năm 1951

7/ Bà **LÊ KIM KH** – sinh năm 1957

8/ Ông **LÊ VIỄN K** – sinh năm 1961

Cùng địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang

9/ Ông **LÊ NHO NH** – sinh năm 1960

Địa chỉ: Tổ 9, ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước

10/ Bà **NGUYỄN THỊ TUYẾT H1** – sinh năm 1971

11/ Chị **NGUYỄN THỊ MINH H2** – sinh năm 1996

Cùng địa chỉ: ấp K, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

(Ông H, bà Nh, bà C, bà V, bà Th, bà Như H1, ông T2, bà KH, ông K, ông Nh xin vắng mặt, ông T, ông H, bà Tuyết H1, chị H2 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: ông chung sống với bà Lê Thị S từ năm 1969 đến năm 2012 thì bà S chết (không để lại di chúc). Do không hiểu biết về pháp luật nên vợ chồng ông không làm giấy đăng ký kết hôn. Vợ chồng ông có 7 người con gồm Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Hữu D, và Nguyễn Thị Như H1. Bà Lê Thị S có mẹ là bà Nguyễn Thị Ch chết năm 1995 (gia đình không có làm giấy chứng tử) và cha là ông Lê Văn Tg sinh năm 1921 chết năm 2013. Ông Lê Văn Tg và bà Nguyễn Thị Ch có các người con là Lê Thị S (vợ ông), Lê Văn T2, Lê Kim KH và Lê Viễn K. Trong quá trình chung sống vợ chồng ông có tạo lập được các tài sản sau: nhà và đất có diện tích 630,6m^2 thuộc thửa 113, tờ bản đồ số 36 tại ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03050 ngày 01/12/2011 do ông và bà S cùng đứng tên. Căn nhà và mảnh đất này hiện do Nguyễn Thị Hữu D quản L và sử dụng. Thửa đất số 1187, tờ bản đồ số 5, diện tích 776m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06038 ngày 27/6/2007 do ông và bà S đứng tên và thửa đất số 628, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.691m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208 ngày 09/02/1998 do hộ gia đình ông đứng tên tọa lạc tại ấp T 1, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Hai thửa đất này hiện do Nguyễn Văn T đang quản L sử dụng. Năm 2012 bà S chết không để lại di chúc. Năm 2013 ông Lê Văn Tg chết không để lại di chúc. Vào tháng 10/2017 ông có tổ chức một buổi họp trong gia đình gồm có ông cùng các con và những người trong thân tộc. Cùng nhau bàn bạc để tiến hành các thủ tục khai nhận di sản thừa kế và thỏa thuận pH2 chia di sản thừa kế của bà S để lại theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên giữa các thành viên trong gia đình không thống nhất được với nhau về cách chia và giá trị kỷ phần mà mỗi người được hưởng. Do đó đã phát sinh mâu thuẫn gay gắt vì ai cũng tranh giành muốn được phần nhiều hơn. Nay ông yêu cầu công nhận quyền sở hữu tài sản của ông trong khối tài sản chung và chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của bà S để lại trong khối tài sản mà ông đã liệt kê ở trên, ông nhận đất. Chia tài sản chung của vợ chồng và các đồng sở hữu có tên trong hộ gia đình tại thời điểm tháng 2/1998 đối với 4.691m^2 thửa số 628, tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 128 ngày 09/02/1998 tọa lạc tại ấp T 1, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 05/7/2018 ông Nguyễn Văn L có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu xác định và công nhận quyền sở hữu tài sản mà ông được hưởng theo quy định của pháp luật (bao gồm ½ căn nhà + 01 kỷ phần thừa kế) đối với tài sản là căn nhà trên thửa đất số 131 và diện tích 567,9m^2 của thửa đất 131, tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông và bà S. Chia tài sản chung của ông và bà S đối với nhà và đất này mỗi người 50%, ông nhận đất. Chia thừa kế phần di sản của bà S là 50% giá trị quyền sử dụng đất còn lại, ông nhận đất. Ông tặng cho Nguyễn Thị Hữu D toàn bộ phần quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông đối với tài sản của ông được chia và phần di sản mà ông được hưởng.

Ngày 04/6/2021 ông Nguyễn Văn L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với căn nhà tọa lạc tại địa chỉ 2446 tổ 7, ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang trên thửa đất số 131.

* Tại văn bản lời khai của bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: ông là con của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị S. Trước đây cha mẹ ông chung sống với nhau vào năm 1970 nhưng không có đăng ký kết hôn, ông L, bà S có 7 người con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Hữu D và Nguyễn Thị Như H1. Ông L có 7 người con riêng nhưng không rõ họ tên, chỉ biết 3 trai 4 gái, còn bà S có 1 người con riêng là Lê Văn Nh đang sống ở Bình Phước. Ông L và bà S có các tài sản chung gồm khoảng 10.000m^2 đất ruộng hiện đã lên đất vườn tại ấp T 1, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang do ông L và bà S đứng tên quyền sử dụng đất. Hiện ông đang quản lý khoảng 5.000m^2 còn 5.000m^2 bỏ Hoa1ng. Ông quản lý phần đất này từ năm 2017 ông đã lên mô trồng bưởi, tắc dẫn ống nước, dây điện, xây cầu bê tông, đặt ống cống, ống bọng, dọn dẹp vườn, chi phí là 100.000.000 đồng. Trên phần đất ông quản lý 5000m^2 ông có xây dựng căn nhà vào năm 2013 chi phí là 100.000.000 đồng. Ngoài 10.000m^2 đất nêu trên thì ông L và bà S còn hai thửa đất diện tích 1.250m^2 tại ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang. Hiện phần đất này chưa ai quản lý nhưng chị Hữu D đang ở đậu và hai cháu là con của bà Thu V và chị Hữu D. Trên phần đất này có căn nhà từ đường do chị D đang ở đậu và 01 căn nhà của ông do vợ ông là Nguyễn Thị Tuyết H1 và con gái là Nguyễn Thị Minh H2 đang quản L. Bà S chết năm 2012 lúc này ông ngoại của ông là Lê Văn Tg vẫn còn sống, ông ngoại và bà ngoại ông tên Nguyễn Thị Ch có 3 người con là Lê Văn T2, Lê Kim KH và Lê Viễn K. Ngoài ra thì ông ngoại ông có 6 người con riêng nhưng ông không biết tên và địa chỉ. Hiện phần đất 4.691m^2 đang bỏ Hoa1ng. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông L thì đối với di sản của bà S để lại thì ông và ông Nguyễn Văn H quản L, phần nào của ông L thì ông L quản L, nếu các chị em gái có yêu cầu thì ông đồng ý cho mỗi người ngang 5m, dài 25m để cất nhà. Đối với căn nhà mà ông xây do bà Tuyết Hoa1 quản L thì để bà Hoa1 quản L luôn. Đối với công ông bồi thố trên đất thì nếu chia thừa kế thì khỏi cộng vô cho ông.

* Tại văn bản lời khai cũng như yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Hữu D trình bày: ông Nguyễn Văn L là cha của bà và mẹ là bà Lê Thị S chết năm 2012 không để lại di chúc. Về hàng thừa kế theo pháp luật của bà S như lời trình bày của ông L cụ thể cha mẹ của bà có 7 người con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Hữu D và Nguyễn Thị Như H1. Ông ngoại của bà là Lê Văn Tg chết năm 2013 và bà ngoại là Nguyễn Thị Ch chết năm 1995. Ông bà ngoại của bà có những người con là Lê Thị S (mẹ của bà) Lê Văn T2, Lê Kim KH, Lê Viễn K. Trong quá trình chung sống với nhau cha mẹ của bà có tạo lập được các tài sản như lời trình bày của ông L. Qua nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bà Lê Thị S để lại, bà yêu cầu: Đối với tài sản là nhà và đất diện tích 630,6m^2 thuộc thửa 113, tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại số 2446, tổ 7 ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03050 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang cấp cho cha mẹ bà đứng tên. Từ khi mẹ của bà chết năm 2012 đến nay bà là người trực tiếp quản L và sử dụng phần đất này. Bà yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản do bà S để lại, bà xin nhận đất và bà sẽ hoàn giá trị của suất thừa kế cho các đồng thừa kế khác. Trên phần đất này có căn nhà do bà xây dựng năm 2015 bà là người trực tiếp quản L, sử dụng và thờ cúng mẹ của bà từ khi mẹ của bà chết năm 2012 đến nay. Nguồn gốc căn nhà trước đây có mái và vách bằng lá, nền đất, đến đầu năm 2004 thì cha mẹ bà sửa chữa thành nhà mái tôn, có hai bên vách (kiểu chữ L) được xây bằng gạch nhưng không tô xi măng, hai vách chữ L còn lại bằng ván dừa, nền xi măng. Đến năm 2013 thì căn nhà này bị xuống cấp trầm trọng, bà nhiều lần kêu gọi anh em cùng nhau hùn tiền sữa chữa nhà để thờ cúng mẹ được tươm tất hơn nhưng không ai đồng ý. Đến đầu năm 2015 do nhà bi hư hỏng nặng nên bà tự bỏ tiền ra để cơi nới thêm chiều dài của căn nhà và xây dựng thành căn nhà hoàn T tường gạch có tô xi măng và quét vôi, thay mới mái tôn, nền bê tông có lát gạch Hoa1 và có ngăn các phòng ngủ. Trong quá trình xây dựng thì anh trai của bà là Nguyễn Văn T có hỗ trợ bà số tiền 2.000.000 đồng. Trong căn nhà này có hai tủ thờ do cha và bà cùng hùn tiền mua để dùng vào việc thờ cúng. Trong đó một tủ thờ dùng vào việc cúng mẹ của bà và tủ thờ còn lại dùng để thờ cúng ông bà nội và cô ruột của bà. Hai tủ thờ này dùng vào việc thờ cúng bà không có tranh chấp gì. Riêng căn nhà là do bà tự bỏ tiền ra xây dựng đề nghị Tòa án công nhận quyền sở hữu của bà. Đối với hai phần đất có diện tích 776m^2 thuộc thửa 1187, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06038 ngày 27/6/2007 do cha mẹ của bà đứng tên. Đề nghị Tòa án pH2 chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản do bà S để lại, bà xin nhận đất và bà sẽ hoàn giá trị của suất thừa kế cho các đồng thừa kế khác. Đối với phần đất diện tích 4.691m^2 thuộc thửa số 628, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208 ngày 09/2/1998 cấp cho hộ gia đình bà gồm 7 nhân khẩu vào thời điểm cấp đất gồm Nguyễn Văn L, Lê Thị S, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Hữu D, Nguyễn Thị Như H1. Đề nghị Tòa án công nhận phần quyền sở hữu tài sản của bà trong khối tài sản chung của hộ gia đình bà (1/7 quyền sử dụng đất) và pH2 chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần di sản của bà Lê Thị S để lại trong khối tài sản chung này. Yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được nhận bằng hiện vật (nhận đất) đối với phần quyền về tài sản được công nhận, phần tài sản được chia thừa kế nêu trên (bao gồm 1/7 quyền sử dụng đất + 01 kỷ phần thừa kế + các suất thừa kế còn lại) và bà sẽ hoàn lại giá trị của suất thừa kế cho các đồng thừa kế khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Thu C trình bày: ông Nguyễn Văn L là cha của bà và mẹ là bà Lê Thị S chết năm 2012 không để lại di chúc. Về hàng thừa kế theo pháp luật của bà S như lời trình bày của ông L cụ thể cha mẹ của bà có 7 người con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Hữu D và Nguyễn Thị Như H1. Ông ngoại của bà là Lê Văn Tg chết năm 2013 và bà ngoại là Nguyễn Thị Ch chết năm 1995. Ông bà ngoại của bà có những người con là Lê Thị S (mẹ của bà) Lê Văn T2, Lê Kim KH, Lê Viễn K. Trong quá trình chung sống với nhau cha mẹ của bà có tạo lập

được các tài sản như lời trình bày của ông L. Qua nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bà Lê Thị S để lại, bà yêu cầu: Đối với tài sản là nhà và đất diện tích 630,6m^2 thuộc thửa 113, tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại số 2446, tổ 7 ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03050 do Ủy ban nH2 dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang cấp cho cha mẹ bà đứng tên. Bà yêu cầu pH2 chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản do bà S để lại, bà tặng cho phần đất được chia này cho Nguyễn Thị Hữu D. Trên phần đất này có căn nhà trước và sau khi bà S chết thì căn nhà này đã xuống cấp và bị hư hỏng nặng nhưng các anh chị em trong gia đình không ai hùn tiền xây cất lại. Đến đầu năm 2015 thì em gái bà là Nguyễn Thị Hữu D tự bỏ tiền ra để xây mới lại như hiện nay. Ngoài ra sau khi bà S chết bà và các anh chị em khác ai cũng có gia đình và cuộc sống riêng, không ai chịu lo thờ cúng bà S. Duy nhất chỉ có Nguyễn Thị Hữu D lo thờ cúng bà S từ đó đến nay. Từ khi bà S chết năm 2012 đến nay, căn nhà này do Nguyễn Thị Hữu D trực tiếp quản L, sử dụng và dùng vào việc thờ cúng bà S, ông bà nội và cô ruột của bà. Trong căn nhà này có hai tủ thờ do cha và bà D cùng hùn tiền mua để dùng vào việc thờ cúng. Trong đó một tủ thờ dùng vào việc cúng mẹ của bà và tủ thờ còn lại dùng để thờ cúng ông bà nội và cô ruột của bà. Chính vì lẽ đó bà không có tranh chấp gì đối với căn nhà và hai tủ thờ nêu trên. Đề nghị Tòa án công nhận quyền sở hữu căn nhà là của bà D, nhằm tạo điều kiện để mẹ con bà D có nhà ở và thờ cúng bà S cùng ông bà nội và cô ruột của bà. Trường hợp căn nhà này được chia theo quy định của pháp luật thì bà xin nhận và bà tặng cho phần nhà được chia này cho bà D. Đối với hai phần đất có diện tích 776m^2 thuộc thửa 1187, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06038 ngày 27/6/2007 do cha mẹ của bà đứng tên. Đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản do bà S để lại, bà xin nhận đất và bà tặng cho phần đất được chia này cho Nguyễn Thị Hữu D được T quyền quản L, sử dụng và định đoạt. Đối với phần đất diện tích 4.691m^2 thuộc thửa số 628, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208 ngày 09/2/1998 cấp cho hộ gia đình bà gồm 7 nH2 khẩu vào thời điểm cấp đất gồm Nguyễn Văn L, Lê Thị S, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Hữu D, Nguyễn Thị Như H1. Đề nghị Tòa án công nhận phần quyền sở hữu tài sản của bà trong khối tài sản chung của hộ gia đình bà (1/7 quyền sử dụng đất) và phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần di sản của bà Lê Thị S để lại trong khối tài sản chung này. Yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được nhận bằng hiện vật (nhận đất) đối với phần quyền về tài sản được công nhận, phần tài sản được chia thừa kế nêu trên (bao gồm 1/7 quyền sử dụng đất + 01 kỷ phần thừa kế). Đồng thời bà tặng cho Nguyễn Thị Hữu D T bộ phần quyền về tài sản mà bà được công nhận và tài sản được chia thừa kế nêu trên (bao gồm 1/7 quyền sử dụng đất + 01 kỷ phần thừa kế).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn H trình bày: ông Nguyễn Văn L là cha của ông và mẹ là bà Lê Thị S chết năm 2012 không để lại di chúc. Về hàng thừa kế theo pháp luật của bà S như lời trình bày của ông L cụ thể cha mẹ của ông có 7 người con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Hữu D và Nguyễn Thị Như H1.

Ông ngoại của ông là Lê Văn Tg chết năm 2013 và bà ngoại là Nguyễn Thị Ch chết năm 1995. Ông bà ngoại của ông có những người con là Lê Thị S (mẹ của bà) Lê Văn T2, Lê Kim KH, Lê Viễn K. Trong quá trình chung sống với nhau cha mẹ của ông có tạo lập được các tài sản như lời trình bày của ông L. Qua nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bà Lê Thị S để lại, ông yêu cầu: Đối với tài sản là nhà và đất diện tích 630,6m^2 thuộc thửa 113, tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại số 2446, tổ 7 ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03050 do Ủy ban nH2 dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang cấp cho cha mẹ ông đứng tên. Hiện nay phần đất này do Nguyễn Thị Hữu D quản L và sử dụng. Ông yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản do bà S để lại, ông đề nghị được nhận đất của phần di sản mà ông được chia. Trên phần đất này có căn nhà từ khi mẹ ông chết năm 2012 đến nay, căn nhà này do Nguyễn Thị Hữu D trực tiếp quản L, sử dụng và là người thờ cúng bà S, ông bà nội ông và cô ruột của ông. Đến đầu năm 2015 thì em gái ông là Nguyễn Thị Hữu D tự bỏ tiền ra để xây mới lại như hiện nay. Trong căn nhà này có hai tủ thờ do cha và bà D cùng hùn tiền mua để dùng vào việc thờ cúng. Trong đó một tủ thờ dùng vào việc cúng mẹ của ông và tủ thờ còn lại dùng để thờ cúng ông bà nội và cô ruột của ông. Chính vì lẽ đó ông không có tranh chấp gì đối với căn nhà và hai tủ thờ nêu trên. Đề nghị Tòa án công nhận quyền sở hữu căn nhà là của bà D, nhằm tạo điều kiện để mẹ con bà D có nhà ở và thờ cúng bà S cùng ông bà nội và cô ruột của ông. Trường hợp căn nhà này được chia theo quy định của pháp luật thì ông xin nhận và ông tặng cho phần nhà được chia này cho bà D. Đối với hai phần đất có diện tích 776m^2 thuộc thửa 1187, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06038 ngày 27/6/2007 do cha mẹ của ông đứng tên. Đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản do bà S để lại, ông đề nghị được nhận đất của phần di sản mà ông được chia. Đối với phần đất diện tích 4.691m^2 thuộc thửa số 628, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208 ngày 09/2/1998 cấp cho hộ gia đình của cha ông. Vào thời điểm được cấp đất năm 1998 ông không có tên trong hộ khẩu của gia đình bởi vì năm 1995 ông kết hôn và sinh sống bên gia đình nhà vợ tại ấp An Hòa 1, xã Bình An, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Đến năm 2017 ông mới làm thủ tục nhập hộ khẩu vào chung với hộ của em gái ông là Nguyễn Thị Hữu D tại ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang. Do đó lời trình bày của ông L về việc vào thời điểm được cấp đất hộ gia đình nhà ông có 7 nhân khẩu gồm Nguyễn Văn L, Lê Thị S, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Hữu D, Nguyễn Thị Như H1 là đúng, ông không có tranh chấp gì. Hiện nay phần đất này do Nguyễn Văn T canh tác. Đề nghị Tòa án công nhận phần quyền sở hữu tài sản của từng người (gồm 7 người có tên trong hộ khẩu vào thời điểm được cấp đất như ông L trình bày nêu trên) trong khối tài sản chung của hộ gia đình cha ông. Và phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần di sản của bà Lê Thị S để lại trong khối tài sản chung này.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Thu V trình bày: ông Nguyễn Văn L là cha của bà và mẹ là bà Lê Thị S chết năm 2012 không để lại di chúc. Về hàng thừa kế theo pháp luật của bà S như lời trình bày của ông L cụ

thể cha mẹ của bà có 7 người con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Hữu D và Nguyễn Thị Như H1. Ông ngoại của bà là Lê Văn Tg chết năm 2013 và bà ngoại là Nguyễn Thị Ch chết năm 1995. Ông bà ngoại của bà có những người con là Lê Thị S (mẹ của bà) Lê Văn T2, Lê Kim KH, Lê Viễn K. Trong quá trình chung sống với nhau cha mẹ của bà có tạo lập được các tài sản như lời trình bày của ông L. Qua nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bà Lê Thị S để lại, bà yêu cầu: Đối với tài sản là nhà và đất diện tích 630,6m^2 thuộc thửa 113, tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại số 2446, tổ 7 ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03050 do Ủy ban nH2 dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang cấp cho cha mẹ bà đứng tên. Bà yêu cầu pH2 chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản do bà S để lại, bà tặng cho phần đất được chia này cho Nguyễn Thị Hữu D. Trên phần đất này có căn nhà trước và sau khi bà S chết thì căn nhà này đã xuống cấp và bị hư hỏng nặng nhưng các anh chị em trong gia đình không ai hùn tiền xây cất lại. Đến đầu năm 2015 thì em gái bà là Nguyễn Thị Hữu D tự bỏ tiền ra để xây mới lại như hiện nay. Ngoài ra sau khi bà S chết bà và các anh chị em khác ai cũng có gia đình và cuộc sống riêng, không ai chịu lo thờ cúng bà S. Duy nhất chỉ có Nguyễn Thị Hữu D lo thờ cúng bà S từ đó đến nay. Từ khi bà S chết năm 2012 đến nay, căn nhà này do Nguyễn Thị Hữu D trực tiếp quản L, sử dụng và dùng vào việc thờ cúng bà S, ông bà nội và cô ruột của bà. Trong căn nhà này có hai tủ thờ do cha và bà D cùng hùn tiền mua để dùng vào việc thờ cúng. Trong đó một tủ thờ dùng vào việc cúng mẹ của bà và tủ thờ còn lại dùng để thờ cúng ông bà nội và cô ruột của bà. Chính vì lẽ đó bà không có tranh chấp gì đối với căn nhà và hai tủ thờ nêu trên. Đề nghị Tòa án công nhận quyền sở hữu căn nhà là của bà D, nhằm tạo điều kiện để mẹ con bà D có nhà ở và thờ cúng bà S cùng ông bà nội và cô ruột của bà. Trường hợp căn nhà này được chia theo quy định của pháp luật thì bà xin nhận và bà tặng cho phần nhà được chia này cho bà D. Đối với hai phần đất có diện tích 776m^2 thuộc thửa 1187, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06038 ngày 27/6/2007 do cha mẹ của bà đứng tên. Hiện nay phần đất này do Nguyễn Văn T tự giành lấy để canh tác. Đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản do bà S để lại, bà xin nhận đất và bà tặng cho phần đất được chia này cho Nguyễn Thị Hữu D được T quyền quản L, sử dụng và định đoạt. Đối với phần đất diện tích 4.691m^2 thuộc thửa số 628, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208 ngày 09/2/1998 cấp cho hộ gia đình bà gồm 7 nhân khẩu vào thời điểm cấp đất gồm Nguyễn Văn L, Lê Thị S, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Hữu D, Nguyễn Thị Như Hoa1. Hiện nay phần đất này cũng do Nguyễn Văn T tự giành lấy để canh tác. Đề nghị Tòa án công nhận phần quyền sở hữu tài sản của bà trong khối tài sản chung của hộ gia đình bà (1/7 quyền sử dụng đất) và phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần di sản của bà Lê Thị S để lại trong khối tài sản chung này. Yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được nhận bằng hiện vật (nhận đất) đối với phần quyền về tài sản được công nhận, phần tài sản được chia thừa kế nêu trên (bao gồm 1/7 quyền sử dụng đất + 01 kỷ phần thừa kế). Đồng thời bà tặng cho Nguyễn Thị Hữu D T

bộ phần quyền về tài sản mà bà được công nhận và tài sản được chia thừa kế nêu trên (bao gồm 1/7 quyền sử dụng đất + 01 kỷ phần thừa kế).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Như Hoa1 trình bày: ông Nguyễn Văn L là cha của bà và mẹ là bà Lê Thị S chết năm 2012 không để lại di chúc. Về hàng thừa kế theo pháp luật của bà S như lời trình bày của ông L cụ thể cha mẹ của bà có 7 người con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Hữu D và Nguyễn Thị Như H1. Ông ngoại của bà là Lê Văn Tg chết năm 2013 và bà ngoại là Nguyễn Thị Ch chết năm 1995. Ông bà ngoại của bà có những người con là Lê Thị S (mẹ của bà) Lê Văn T2, Lê Kim KH, Lê Viễn K. Trong quá trình chung sống với nhau cha mẹ của bà có tạo lập được các tài sản như lời trình bày của ông L. Qua nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bà Lê Thị S để lại, bà yêu cầu: Đối với tài sản là nhà và đất diện tích 630,6m^2 thuộc thửa 113, tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại số 2446, tổ 7 ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03050 do Ủy ban nH2 dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang cấp cho cha mẹ bà đứng tên. Bà yêu cầu pH2 chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản do bà S để lại, bà tặng cho phần đất được chia này cho Nguyễn Thị Hữu D. Trên phần đất này có căn nhà trước và sau khi bà S chết thì căn nhà này đã xuống cấp và bị hư hỏng nặng nhưng các anh chị em trong gia đình không ai hùn tiền xây cất lại. Đến đầu năm 2015 thì chị gái bà là Nguyễn Thị Hữu D tự bỏ tiền ra để xây mới lại như hiện nay. Ngoài ra sau khi bà S chết bà và các anh chị em khác ai cũng có gia đình và cuộc sống riêng, không ai chịu lo thờ cúng bà S. Duy nhất chỉ có Nguyễn Thị Hữu D lo thờ cúng bà S từ đó đến nay. Từ khi bà S chết năm 2012 đến nay, căn nhà này do Nguyễn Thị Hữu D trực tiếp quản L, sử dụng và dùng vào việc thờ cúng bà S, ông bà nội và cô ruột của bà. Trong căn nhà này có hai tủ thờ do cha và bà D cùng hùn tiền mua để dùng vào việc thờ cúng. Trong đó một tủ thờ dùng vào việc cúng mẹ của bà và tủ thờ còn lại dùng để thờ cúng ông bà nội và cô ruột của bà. Chính vì lẽ đó bà không có tranh chấp gì đối với căn nhà và hai tủ thờ nêu trên. Đề nghị Tòa án công nhận quyền sở hữu căn nhà là của bà D, nhằm tạo điều kiện để mẹ con bà D có nhà ở và thờ cúng bà S cùng ông bà nội và cô ruột của bà. Trường hợp căn nhà này được chia theo quy định của pháp luật thì bà xin nhận và bà tặng cho phần nhà được chia này cho bà D. Đối với hai phần đất có diện tích 776m^2 thuộc thửa 1187, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06038 ngày 27/6/2007 do cha mẹ của bà đứng tên. Hiện nay phần đất này do Nguyễn Văn T tự giành lấy để canh tác. Đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản do bà S để lại, bà xin nhận đất và bà tặng cho phần đất được chia này cho Nguyễn Thị Hữu D được T quyền quản L, sử dụng và định đoạt. Đối với phần đất diện tích 4.691m^2 thuộc thửa số 628, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208 ngày 09/2/1998 cấp cho hộ gia đình bà gồm 7 nH2 khẩu vào thời điểm cấp đất gồm Nguyễn Văn L, Lê Thị S, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Hữu D, Nguyễn Thị Như H1. Hiện nay phần đất này cũng do Nguyễn Văn T tự giành lấy để canh tác. Đề nghị Tòa án công nhận phần quyền sở hữu tài sản

của bà trong khối tài sản chung của hộ gia đình bà (1/7 quyền sử dụng đất) và pH2 chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần di sản của bà Lê Thị S để lại trong khối tài sản chung này. Yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được nhận bằng hiện vật (nhận đất) đối với phần quyền về tài sản được công nhận, phần tài sản được chia thừa kế nêu trên (bao gồm 1/7 quyền sử dụng đất + 01 kỷ phần thừa kế). Đồng thời bà tặng cho Nguyễn Thị Hữu D T bộ phần quyền về tài sản mà bà được công nhận và tài sản được chia thừa kế nêu trên (bao gồm 1/7 quyền sử dụng đất + 01 kỷ phần thừa kế).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Thu Th trình bày: ông Nguyễn Văn L là cha của bà và mẹ là bà Lê Thị S chết năm 2012 không để lại di chúc. Về hàng thừa kế theo pháp luật của bà S như lời trình bày của ông L cụ thể cha mẹ của bà có 7 người con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Hữu D và Nguyễn Thị Như H1. Ông ngoại của bà là Lê Văn Tg chết năm 2013 và bà ngoại là Nguyễn Thị Ch chết năm 1995. Ông bà ngoại của bà có những người con là Lê Thị S (mẹ của bà) Lê Văn T2, Lê Kim KH, Lê Viễn K. Trong quá trình chung sống với nhau cha mẹ của bà có tạo lập được các tài sản như lời trình bày của ông L. Qua nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bà Lê Thị S để lại, bà yêu cầu: Đối với tài sản là nhà và đất diện tích 630,6m^2 thuộc thửa 113, tờ bản đồ số 36 tọa lạc tại số 2446, tổ 7 ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03050 do Ủy ban nH2 dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang cấp cho cha mẹ bà đứng tên. Bà yêu cầu pH2 chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản do bà S để lại, bà tặng cho phần đất được chia này cho Nguyễn Thị Hữu D. Trên phần đất này có căn nhà trước và sau khi bà S chết thì căn nhà này đã xuống cấp và bị hư hỏng nặng nhưng các anh chị em trong gia đình không ai hùn tiền xây cất lại. Đến đầu năm 2015 thì em gái bà là Nguyễn Thị Hữu D tự bỏ tiền ra để xây mới lại như hiện nay. Ngoài ra sau khi bà S chết bà và các anh chị em khác ai cũng có gia đình và cuộc sống riêng, không ai chịu lo thờ cúng bà S. Duy nhất chỉ có Nguyễn Thị Hữu D lo thờ cúng bà S từ đó đến nay. Từ khi bà S chết năm 2012 đến nay, căn nhà này do Nguyễn Thị Hữu D trực tiếp quản L, sử dụng và dùng vào việc thờ cúng bà S, ông bà nội và cô ruột của bà. Trong căn nhà này có hai tủ thờ do cha và bà D cùng hùn tiền mua để dùng vào việc thờ cúng. Trong đó một tủ thờ dùng vào việc cúng mẹ của bà và tủ thờ còn lại dùng để thờ cúng ông bà nội và cô ruột của bà. Chính vì lẽ đó bà không có tranh chấp gì đối với căn nhà và hai tủ thờ nêu trên. Đề nghị Tòa án công nhận quyền sở hữu căn nhà là của bà D, nhằm tạo điều kiện để mẹ con bà D có nhà ở và thờ cúng bà S cùng ông bà nội và cô ruột của bà. Trường hợp căn nhà này được chia theo quy định của pháp luật thì bà xin nhận và bà tặng cho phần nhà được chia này cho bà D. Đối với hai phần đất có diện tích 776m^2 thuộc thửa 1187, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06038 ngày 27/6/2007 do cha mẹ của bà đứng tên. Hiện nay phần đất này do Nguyễn Văn T tự giành lấy để canh tác. Đề nghị Tòa án pH2 chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản do bà S để lại, bà xin nhận đất và bà tặng cho phần đất được chia này cho Nguyễn Thị Hữu D được T quyền quản L, sử dụng và định đoạt. Đối với phần đất diện tích 4.691m^2 thuộc thửa số 628, tờ

bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208 ngày 09/2/1998 cấp cho hộ gia đình bà gồm 7 nhân khẩu vào thời điểm cấp đất gồm Nguyễn Văn L, Lê Thị S, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Hữu D, Nguyễn Thị Như Hoa1. Hiện nay phần đất này cũng do Nguyễn Văn T tự giành lấy để canh tác. Đề nghị Tòa án công nhận phần quyền sở hữu tài sản của bà trong khối tài sản chung của hộ gia đình bà (1/7 quyền sử dụng đất) và phân chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với phần di sản của bà Lê Thị S để lại trong khối tài sản chung này. Yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được nhận bằng hiện vật (nhận đất) đối với phần quyền về tài sản được công nhận, phần tài sản được chia thừa kế nêu trên (bao gồm 1/7 quyền sử dụng đất + 01 kỷ phần thừa kế). Đồng thời bà tặng cho Nguyễn Thị Hữu D T bộ phần quyền về tài sản mà bà được công nhận và tài sản được chia thừa kế nêu trên (bao gồm 1/7 quyền sử dụng đất + 01 kỷ phần thừa kế).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Nho Nh trình bày: ông là con riêng của bà Lê Thị S, ông Nguyễn Văn L là cha dượng của ông. Năm 2012 bà S chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của mẹ ông đúng như lời trình bày của nguyên đơn, ông không có ý kiến và không có bất kỳ tranh chấp gì. Trong quá trình bà S chung sống với ông L thì bà S và ông L có tạo lập được các tài sản là nhà đất đúng như ông L trình bày. Qua nội dung khởi kiện của ông L yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bà Lê Thị S để lại, ông xin trình bày yêu cầu của ông như sau: ông xin từ chối nhận T bộ phần di sản thừa kế của mẹ ông để lại mà ông được chia theo quy định của pháp luật. Ông không có ý kiến và không có bất kỳ tranh chấp gì liên quan đến khối tài sản của mẹ ông chết để lại. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T2 trình bày: ông là em ruột của bà Lê Thị S, ông Nguyễn Văn L là anh rễ của ông, còn Hữu D và T là cháu của ông. Cha ông tên Lê Văn Tg và mẹ tên Nguyễn Thị Ch không nhớ năm mất. Cha mẹ ông có 6 người con là Lê Văn Long mất năm 1968, Lê Thị S, Lê Thị Mài, Lê Th T2, Lê Kim KH, Lê Viễn K. Ngoài ra ông Lê Văn Tg có 6, 7 người con riêng là Trần Văn Bạc, Trần Văn Bí, Trần Thị Rim, Trần Thị Rem, Trần Thị Phi Phong. Bà Nguyễn Thị Ch không có con riêng. Ông L và bà S có 7 người con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Hữu D, Nguyễn Thị Như Hoa1. Bà Lê Thị S có 01 người con riêng tên Lê Nho Nh. Bà Lê Thị S chết có để lại di sản hay di chúc không thì ông không biết. Bà Nguyễn Thị Ch chết trước rồi đến bà S rồi đến ông Tg. Nay ông không có ý kiến gì vì đây là tài sản của ông L, bà S để chồng con bà S quyết định. Ông từ chối nhận di sản thừa kế do bà S để lại. L do là con của bà S không khá giả nên để lại chồng và con bà S hưởng. Ông từ chối nhận di sản là tự nguyện chứ ông không có nợ nần ai, không phải từ chối nhận di sản để trốn tránh trách nhiệm.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Viễn K trình bày: ông là em của bà Lê Thị S, tức em vợ của ông Nguyễn Văn L. Ba ông là Lê Văn Tg (mất năm 2013), mẹ là Nguyễn Thị Ch (mất năm 1995). Ba mẹ ông có 9 người con, nhưng chết lúc nhỏ 3 người, còn 6 người là Lê Văn Long (mất năm 1968), Lê Thị S (mất năm 2012), Lê Kim Mài (mất năm 2011), Lê Th T2, Lê Kim KH và ông là Lê Viễn K. Bà Lê Thị S và ông

Nguyễn Văn L sống chung với nhau năm 1970 nhưng không có đăng ký kết hôn, bà S và ông L có 7 người con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Hữu D, Nguyễn Thị Như Hoa1. Ngoài ra bà S còn 01 người con riêng với ông Trần Văn Khoán (ông Khoán đã chết nhưng không nhớ rõ năm chỉ nhớ chết trước khi bà S sống chung với ông L) tên là Lê Nho Nh. Ông L thì có vợ và 7 người con riêng, hiện tại theo ông được biết thì người vợ này vẫn còn sống nhưng có sống chung với ông L hay không thì ông không biết. Nay ông L khởi kiện bà D và ông T để được nhận ½ căn nhà trên thửa đất 113, ½ thửa đất 113, ½ thửa 1187 và 1/7 thửa 628, đồng thời yêu cầu được nhận một suất thừa kế đối với phần di sản của bà S để lại thì ông không đồng ý, bởi vì T bộ phần tài sản mà ông L đang tranh chấp là của bà S, nhà là do bà S tạo lập còn 03 phần đất thì do mẹ của ông cho tiền bà S mua, ông L không liên quan gì và cũng không đóng góp trong khối tài sản này. Bản thân ông thì không có yêu cầu gì trong vụ án này, nhưng kỷ phần thừa kế mà cha của ông Lê Văn Tg được hưởng thì ông đề nghị giao lại cho ông T quản L. Ông xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án vì ông bận công việc không đến Tòa án được.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Kim KH trình bày: bà là em của bà Lê Thị S, tức em vợ của ông Nguyễn Văn L. Ba bà là Lê Văn Tg (mất năm 2013), mẹ là Nguyễn Thị Ch (mất năm 1995). Ba mẹ bà có 9 người con, nhưng chết lúc nhỏ 3 người, còn 6 người là Lê Văn Long (mất năm 1968), Lê Thị S (mất năm 2012), Lê Kim Mài (mất năm 2011), Lê Th T2, Lê Kim KH và Lê Viễn K. Bà Lê Thị S và ông Nguyễn Văn L sống chung với nhau năm 1970 nhưng không có đăng ký kết hôn, bà S và ông L có 7 người con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Hữu D, Nguyễn Thị Như Hoa1. Ngoài ra bà S còn 01 người con riêng với ông Trần Văn Khoán (ông Khoán đã chết nhưng không nhớ rõ năm chỉ nhớ chết trước khi bà S sống chung với ông L) tên là Lê Nho Nh. Ông L thì có vợ và 7 người con riêng, hiện tại theo ông được biết thì người vợ này vẫn còn sống nhưng có sống chung với ông L hay không thì bà không biết. Nay ông L khởi kiện bà D và ông T để được nhận ½ căn nhà trên thửa đất 113, ½ thửa đất 113, ½ thửa 1187 và 1/7 thửa 628, đồng thời yêu cầu được nhận một suất thừa kế đối với phần di sản của bà S để lại thì bà không đồng ý, bởi vì T bộ phần tài sản mà ông L đang tranh chấp là của bà S, nhà là do bà S tạo lập còn 03 phần đất thì do mẹ của bà cho tiền bà S mua, ông L không liên quan gì và cũng không đóng góp trong khối tài sản này. Bản thân bà thì không có yêu cầu gì trong vụ án này, nhưng kỷ phần thừa kế mà cha của bà là Lê Văn Tg được hưởng thì bà đề nghị giao lại cho ông T quản L. Bà xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án vì bà bận công việc không đến Tòa án được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết H1 và chị Nguyễn Thị Minh H2 đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng cho bà H1, chị H2, nhưng bà H1 và chị H2 không đến Tòa án và không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

Tại phiên Tòa hôm nay

Người đại diện cho các đồng nguyên đơn là ông Nguyễn Minh H xin vắng mặt, nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là ông Nguyễn Văn L.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt

Người đại diện của bị đơn bà Nguyễn Thị Hữu D là bà Nguyễn Thị Cẩm Nh xin vắng mặt, nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Hữu D:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn H vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Thu C xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Thu V xin vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Như Hoa1 xin vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Thu Th xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Th T2, bà Lê Kim KH, ông Lê Viễn K, ông Lê Nho Nh xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết Hoa1 và chị Nguyễn Thị Minh H2 vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ L cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thu C, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Thu Th, bà Nguyễn Thị Như H1; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Hữu D.

Công nhận 4 phần đất gồm thửa 113, tờ bản đồ số 36, diện tích 630,6m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03050 ngày 01/12/2011 do ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị S đứng tên; phần đất thửa 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 567,9m^2 cùng tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang; thửa đất số 1187, tờ bản đồ số 5, diện tích 776m^2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00038 ngày 27/6/2007 do ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị S đứng tên; thửa đất số 628, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.691m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208 QSDĐ ngày 9/2/1998 do hộ ông Nguyễn Văn L đứng tên, cùng tọa lạc tại ấp T 1, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang (chỉnh L trang 4) là tài sản chung của ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị S. Trong đó 1/2 diện tích đất có giá trị là 859.462.500 đồng là di sản của bà Lê Thị S.

Giao cho bà Nguyễn Thị Hữu D quản L, sử dụng phần đất thửa 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 567,9m^2 do ông Nguyễn Văn L (Trần Văn L) đứng tên sổ mục kê, tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang:

Giao cho ông Nguyễn Văn T quản L, sử dụng thửa 113, tờ bản đồ số 36, diện tích 630,6m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03050 ngày 01/12/2011 do ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị S đứng tên, tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang; thửa đất số 1187, tờ bản đồ số 5, diện tích 776m^2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00038 ngày 27/6/2007 do ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị S đứng tên; thửa đất số 628, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.691m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208 QSDĐ ngày 9/2/1998 do hộ ông Nguyễn Văn L đứng tên, cùng tọa lạc tại ấp T 1, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang (chỉnh L trang 4)

Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị Hữu D số tiền **1.006.512.498** đồng (một tỷ không trăm lẻ sáu triệu năm trăm mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng), khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thu C, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Thu Th, bà Nguyễn Thị Như Hoa1 và yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Hữu D về việc yêu cầu chia tài sản chung trong hộ của thửa đất số 628, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.691m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208 QSDĐ ngày 9/2/1998 do hộ ông Nguyễn Văn L đứng tên, cùng tọa lạc tại ấp T 1, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang (chỉnh L trang 4).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xác định quan hệ đang tranh chấp là yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật.

[1] Xét người đại diện nguyên đơn Nguyễn Văn L là ông Trương Minh H, người đại diện bị đơn Nguyễn Thị Hữu D là bà Nguyễn Thị Cẩm Nh, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Thu C, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Thu Th, bà Nguyễn Thị Như H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Th T2, bà Lê Kim KH, ông Lê Viễn K, ông Lê Nho Nh có đơn xin xét xử vắng mặt có L do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt ông H, bà Nh, bà C, bà V, bà Th, bà H1, ông T2, bà KH, ông K, ông Nh.

[2] Xét bị đơn ông Nguyễn Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết H1, chị Nguyễn Thị Minh H2 đã được Tòa án triệu tập xét xử đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có L do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt ông T, ông H, bà Tuyết H1, chị H2.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L là có cơ sở một phần: vì phần đất có diện tích 630,6m^2 thuộc thửa 113, tờ bản đồ số 36 tại ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03050 ngày 01/12/2011 do ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị S cùng đứng tên; phần đất thửa 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 567,9m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng theo sổ mục kê xã L được lập năm 2010 do Trần Văn L kê khai, tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang; thửa đất số 1187, tờ bản đồ số 5, diện tích 776m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00038 ngày 27/6/2007 do ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị S đứng tên. Nguồn gốc các phần đất này các đương sự đều xác định đây là tài sản chung của ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị S. Mặc dù ông Nguyễn văn L và bà Lê Thị S chung sống với nhau mà không có đăng ký kết hôn, nhưng ông L, bà S chung sống từ năm 1970 cho đến khi bà S chết năm 2013 là hôn nH2 thực tế được pháp luật thừa nhận. Các phần đất trên có hai phần đất thửa 113 và thửa 1187 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông L và bà S đứng tên. Còn phần đất thửa 131 mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng theo sổ mục kê của xã L người kê khai tên Trần Văn L (phần đất này ông L quản L từ trước cho đến nay và trên phần đất này có ngôi nhà của ông L và bà S nên có sự nhầm lẫn từ Nguyễn Văn L thành Trần Văn L) và ông L cũng thừa nhận phần đất này là tài sản chung của ông L và bà S. Đối với thửa đất số 628, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.691m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208 QSDĐ ngày 9/2/1998 do hộ ông Nguyễn Văn L đứng tên, tọa lạc tại ấp T 1, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang (chỉnh L trang 4). Nguồn gốc phần đất nêu trên là của ông bà để lại cho bà S và ông L là người kê khai đứng tên quyền sử dụng đất. Theo quy định tại Điều 118 Bộ luật dân sự năm 1995 xác định tài sản chung của hộ gia đình gồm tài sản do các thành viên cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung của hộ. Do đó xác định thửa đất 628 là tài sản chung của ông L và bà S. Như vậy, có đủ cơ sở xác định 4 phần đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông L và bà S là phù hợp với Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1987, Điều 27 Luật hôn nH2 và gia đình năm 2000 và Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2013, tổng diện tích 6 phần đất nêu trên là 6.665,5m^2 là tài sản hợp nhất nên ông L và bà S được hưởng 50, 50. Bà Lê Thị S chết ngày 05/11/2012 không để lại di chúc nên phần di sản của bà S chết để lại được chia thừa kế theo pháp luật gồm chồng là Nguyễn Văn L, 7 con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Thị Thu Th, Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Thị Hữu D, Nguyễn Thị Như Hoa1 và cha ruột của bà S là ông Lê Văn Tg chết ngày 07/11/2013 (chết sau bà S). Như vậy phần di sản của bà S chết để lại là 6.665,5m^2 đất có giá trị là 1.718.925.000 đồng, chia đôi cho ông L và bà S thì mỗi người là 859.462.500 đồng, trong đó phần di sản của bà S chia 9 kỷ phần bằng nhau thì mỗi kỷ phần là 95.495.833 đồng. Phía ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thu C, bà Nguyễn Thị Thu Th, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Như H1 đồng ý giao T bộ kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị Hữu D, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó, bà D được hưởng 6 kỷ phần là 572.974.998 đồng và phần tài sản của ông L là 859.462.500 đồng, tổng cộng là 1.432.437.498 đồng. Hiện bà D đang quản L thửa 131

có giá trị là 425.925.000 đồng, nên ông T có trách nhiệm giao lại cho bà D số tiền 1.006.512.498 đồng.

[4] Đối với các thửa đất trên thì hiện tại ông L, bà D đang quản L thửa 131 diện tích 567,9m^2 có ngôi nhà thờ của ông L, bà S nên tiếp tục giao cho ông L quản L, sử dụng; phía ông T đang quản L thửa 113 diện tích 630,6m^2 có ngôi nhà của ông T trên đất; thửa 1187 diện tích 776m^2 có ngôi nhà của ông T; thửa 628, diện tích 4.691m^2, nên tiếp tục giao các thửa đất 113, 1187 và 628 cho ông T tiếp tục quản L sử dụng và ông T có trách nhiệm giao tiền cho các hàng thừa kế còn lại.

[5] Đối với các thửa đất 113, 131, 1187, 628 và tài sản trên đất thì Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây có tiến hành thẩm định, đo đạc và định giá tài sản trên đất và Ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tiến hành thẩm định, đo đạc và định giá tài sản trên đất, nhưng ông Nguyễn Văn Tòan có hành vi chống đối không hợp tác còn đe dọa dùng vũ lực đối với thành viên Hội đồng định giá và những người tiến hành thẩm định tài sản, nên không tiến hành thẩm định, đo đạc, định giá đất và tài sản trên đất được. Do đó Hội đồng xét xử lấy giá đất chuyển nhượng thực tế tại địa phương để làm cơ sở giải quyết vụ án và không phân chia tài sản trên đất. Đồng thời trích lục bản đồ địa chính các thửa đất nêu trên để làm cơ sở giải quyết vụ án, mà không tiến hành đo đạc diện tích thực tế được, do các thửa đất khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Bản đồ tỷ lệ 1/5000 nên không có kích thước và tứ cận.

[6] Đối với căn nhà trên thửa đất 131 phía chị D cho rằng căn nhà này thuộc sở hữu của bà, nhưng bà không có chứng cứ gì chứng minh căn nhà này thuộc sở hữu của bà, phía ông L cho rằng đây là căn nhà thờ của ông và bà S, nhưng ông không có yêu cầu chia. Như đã pH2 tích ở trên căn nhà này không định giá được giá trị nên không chia và Hội đồng xét xử đã giao cho ông L, bà D quản L, sử dụng phần đất thửa 131 nên ông L, bà D tiếp tục quản L, sử dụng căn nhà này, nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L, bà D.

[7] Đối với các tài sản khác trên các thửa đất 113, 1187, 628 của ông Nguyễn Văn T, như đã pH2 tích ở trên các tài sản này không xác định được giá trị và Hội đồng xét xử đã giao cho ông T quản L các thửa đất này nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T.

[8] Đối với ông Nguyễn Văn H đã được triệu tập xét xử đến lần thứ hai nhưng ông H vẫn vắng mặt không có L do, nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H. Đối kỷ phần thừa kế của ông H được hưởng thì giao cho ông T tiếp tục quản L, nếu sau này giữa ông H và ông T có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

[9] Đối với ông Lê Viễn K, bà Lê Kim KH, ông Lê Thanh T2 đồng ý giao kỷ phần thừa kế của ông Lê Văn Tg cho ông T tiếp tục quản L, sử dụng, không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[10] Đối với ông Lê Nho Nh không yêu cầu chia di sản của bà Lê Thị S nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[11] Đối với ông Lê Văn Long và bà Lê Thị Mài hiện đã chết là con ruột của ông Lê Văn Tg, nhưng không xác định được hàng thừa kế của ông Long, bà Mài nên Hội đồng xét xử không đưa hàng thừa kế của ông Long, bà Mài vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Như đã phân tích ở trên kỷ phần thừa kế của ông Lê Văn Tg giao cho ông T tiếp tục quản L, sử dụng, nếu sau này có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

[12] Đối với những người con riêng của ông Lê Văn Tg là Trần Văn Bạc, Trần Văn Bí, Trần Thị Rim, Trần Thị Rem, Trần Thị Phi Phong mà ông Lê Th T2 trình bày, nhưng ông T2 không cung cấp được năm sinh, địa chỉ cụ thể của những người này, nên Hội đồng xét xử không thể đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Như đã phân tích ở trên kỷ phần thừa kế của ông Lê Văn Tg giao cho ông T tiếp tục quản L, sử dụng, nếu sau này có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

[13] Về án phí: các đương sự được chia tài sản và di sản thừa kế nên các đương sự pH chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia, tuy nhiên ông L là người cao tuổi nên ông L được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[14] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào các Điều 228, 233, 235 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 611, 612, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015

- Áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1987, Điều 27 Luật hôn nhânvà gia đình năm 2000 và Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2013.

- Áp dụng Điều 2 Luật người cao tuổi

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu C

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu Th

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Như H1

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Hữu D

- Công nhận 4 phần đất gồm thửa 113, tờ bản đồ số 36, diện tích 630,6m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03050 ngày 01/12/2011 do ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị S đứng tên; phần đất thửa 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 567,9m^2 cùng tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang; thửa đất số 1187, tờ bản đồ số 5, diện tích 776m^2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00038 ngày 27/6/2007 do ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị S đứng tên; thửa đất số 628, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.691m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208 QSDĐ ngày 9/2/1998 do hộ ông Nguyễn Văn L đứng tên, cùng tọa lạc tại ấp T 1, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang (chỉnh L trang 4) là tài sản chung của ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị S. Trong đó 1/2 diện tích đất có giá trị là 859.462.500 đồng là di sản của bà Lê Thị S.

- Giao cho bà Nguyễn Thị Hữu D quản L, sử dụng phần đất thửa 131, tờ bản đồ số 36 diện tích 567,9m^2 do ông Nguyễn Văn L (Trần Văn L) đứng tên sổ mục kê, tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang:

(có trích lục bản đồ địa chính kèm theo).

- Giao cho ông Nguyễn Văn T quản L, sử dụng thửa 113, tờ bản đồ số 36, diện tích 630,6m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH03050 ngày 01/12/2011 do ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị S đứng tên, tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang; thửa đất số 1187, tờ bản đồ số 5, diện tích 776m^2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00038 ngày 27/6/2007 do ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị S đứng tên; thửa đất số 628, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.691m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208 QSDĐ ngày 9/2/1998 do hộ ông Nguyễn Văn L đứng tên, cùng tọa lạc tại ấp T 1, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang (chỉnh L trang 4)

(có trích lục bản đồ địa chính kèm theo).

- Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thị Hữu D số tiền **1.006.512.498** đồng (một tỷ không trăm lẻ sáu triệu năm trăm mươi hai nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng), khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Thu C, bà Nguyễn Thị Thu V, bà Nguyễn Thị Thu Th, bà Nguyễn Thị Như H1 và yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Hữu D về việc yêu cầu chia tài sản chung trong hộ của thửa đất số 628, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.691m^2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 208 QSDĐ ngày 9/2/1998 do hộ ông Nguyễn Văn L đứng tên, cùng tọa lạc tại ấp T 1, xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang (chỉnh L trang 4).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các

khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Hữu D phải chịu **4.774.700** đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà D đã nộp theo biên lai thu số 39729 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, do đó bà D còn phải nộp tiếp **4.474.700 đồng**.

- Bà Nguyễn Thị Như H1 phải chịu **4.774.700** đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Hoa1 đã nộp theo biên lai thu số 39730 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, do đó bà H1 còn pH nộp tiếp **4.474.700 đồng**.

- Bà Nguyễn Thị Thu C phải chịu **4.774.700** đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà C đã nộp theo biên lai thu số 39726 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, do đó bà C còn phải nộp tiếp **4.474.700 đồng**.

- Bà Nguyễn Thị Thu V phải chịu **4.774.700** đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà C đã nộp theo biên lai thu số 39727 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, do đó bà V còn phải nộp tiếp **4.474.700 đồng**.

- Bà Nguyễn Thị Thu Th phải chịu **4.774.700** đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà C đã nộp theo biên lai thu số 39728 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, do đó bà Th còn phải nộp tiếp **4.474.700 đồng**.

- Sung vào công quỹ nhà nước 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn H đã nộp theo biên lai thu số 39725 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây,

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu **4.774.700** đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn L được miễn nộp tiền án tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

Báo các đương sự vắng mặt biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt án văn hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án nH2 dân tỉnh;
- VKSND huyện Gò Công Tây;
- THA.DS huyện Gò Công Tây
- Các đương sự.